DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG, LẦN THỨ BA

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3341 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày 03 tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi**
Laboratory:	***Hardline Laboratory***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**
Organization:	***TUV SUD Vietnam Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 487**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý:	**Trần Thị Liên**
Laboratory manager:	***Tran Thi Lien***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	***Kể từ ngày 03 /11/2026 đến ngày 23/05/2029***
Địa chỉ:	**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**
Address:	***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm:	**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**
Location:	***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**(028) 6267 8507**
Email:	**info.vn@tuvsud.com**
Website:	**https://www.tuvsud.com/vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-Seatings***	Thử tải tĩnh của chỗ ngồi và lưng tựa *Seat static load and back Static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.2
2.		Thử tải trọng tĩnh bổ sung cho ghế và chỗ để chân *Additional seat and leg rest static load test*		(b) BS EN 581-2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.3
3.		Thử độ bền mỏi kết hợp mặt ghế và lưng tựa *Combined Seat and back durability test*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.4.1
4.		Thử độ bền ghế bổ sung *Additional seat durability test*		(b) BS EN 581-2: 2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.4.2
5.		Thử độ bền cơ chế tựa lưng *Durability test on back rest mechanism*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.5
6.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn *Arm rest downwards static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.6
7.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm rest durability test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.7
8.		Thử va đập *Impact test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-Seatings***	Thử nâng hạ ghế nằm di động *Lifting test for mobile loungers*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 8.9
10.		Thử thăng bằng phía trước *Forward stability*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 8.3.1
11.		Thử thăng bằng phía bên hông *Sideways stability*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 8.3.2
12.		Thử thăng bằng phía sau *Rearward stability*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 7.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 8.3.3 & 8.3.4
13.		Thử tải tĩnh của chỗ ngồi và lưng tựa *Seat static load and back Static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.4
14.		Thử tải tỉnh của phía trước chỗ ngồi *Seat Front Static Load test*		(a) BS EN 581-2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.5
15.		Thử tải tĩnh trên gác chân *Footrest static test*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.8
16.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn *Arm rest static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-Seatings***	Thử độ bền mỏi kết hợp mặt ghế và lưng tựa *Combined Seat and back durability test*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.17
18.		Thử độ bền mỏi cho ghế có nhiều vị trí lưng tựa *Durability test on seating with a multi position back rest*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.19
19.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm rest durability test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.20
20.		Thử tải tĩnh hướng trước của chân ghế *Leg forward static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.15
21.		Thử tải tĩnh hướng bên của chân ghế *Leg sideway static load test*		(a) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.16
22.		Thử tách rời dưới tác dụng của lực thẳng đứng trước khi thử nghiệm độ bền cơ cấu khóa của ghế xếp *Disengagement tests under vertical forces before durability locking mechanism of deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.1.2
23.		Thử tách rời dưới tác dụng của lực phương ngang trước khi thử nghiệm độ bền cơ cấu khóa của ghế xếp *Disengagement tests under horizontal forces before durability locking mechanism of deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.1.3
24.		Thử độ bền cơ cấu khóa của ghế xếp *Durability of locking mechanism of deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.2
25.		Thử tách rời dưới tác dụng của lực thẳng đứng sau khi thử nghiệm độ bền cơ cấu khóa của ghế xếp *Disengagement tests under vertical forces after durability locking mechanism of deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.1.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-Seatings***	Thử tách rời dưới tác dụng của lực phương ngang sau khi thử nghiệm độ bền cơ cấu khóa của ghế xếp *Disengagement tests under horizontal forces after durability locking mechanism of deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.1.3
27.		Thử tác động vào phần tựa lưng của ghế xếp *Back impact test for deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.3
28.		Thử tải thẳng đứng vào phần tựa lưng của ghế xếp *Vertical load on backrest for deckchair*		(b) BS EN 581- 2:2026 Clause 8.2.1 Annex A, A.4.4
29.		Thử độ bền va đập lên chỗ ngồi *Seat impact test*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1728: 2012 Clause 6.24
30.		Thử thăng bằng phía trước *Forward stability*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 7.3.1 & 7.3.2
31.		Thử thăng bằng góc *Corner stability*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 7.3.3
32.		Thử thăng bằng phía hông cho ghế không có tay vịnh *Sideway stability* *Seat without armrest*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 7.3.4
33.		Thử thăng bằng phía hông cho ghế có tay vịnh *Sideway stability* *Seat with armrest*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 7.3.5
34.		Thử thăng bằng phía sau *Rearward stability*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 8.2.1 & EN 1022: 2023 Clause 7.3.6, 7.4.2, 7.4.3, 7.4.4, 7.4.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-Seatings***	Kiểm tra những yêu cầu chung về thông tin sử dụng *Information for use- general checking*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 9.1
36.		Kiểm tra về nhãn mác của giường tắm nắng *Marking check for loungers*		(a) BS EN 581-2: 2026 Clause 9.2
37.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-tables***	Thử độ thăng bằng theo phương đứng *Stability under vertical load test*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.2.2 EN 1730:2012 Clause 7.2
38.		Thử độ thăng bằng cho bàn với phần mở rộng *Stability for table with extension elements test*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.2.3 EN 1730:2012 Clause 7.3
39.		Thử độ thăng bằng cho bàn với cấu trúc đỡ dù che *Stability test for table designed to support a parasol*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.2.4 EN 1730:2012 Clause 7.4
40.		Thử khả năng chịu lực của kính *Glass tabletop Fragmentation test*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.2.2 EN 12150-1:2015+ A1:2019 Clause 8
41.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng cho bàn *Vertical static load test on main surface*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.3.1
42.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng cho bàn có chiều dài >1600 mm *Additional vertical static load test where the main surface has a length > 1600 mm*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.3.2
43.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên bề mặt phụ *Vertical static load test on ancillary surface*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.3.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor furniture-tables***	Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.4.1 & 6.4.2
45.		Thử độ bền theo phương thẳng đứng của bàn đúc hẫng hoặc bàn có bệ *Vertical durability test for cantilever or pedestal table*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.5
46.		Thử nghiệm va đập theo phương thẳng đứng đối với tất cả các loại mặt bàn khác *Vertical impact test for all other Tabletops*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.6.1 & 6.6.3
47.		Thử nghiệm va đập theo phương thẳng đứng đối với tất cả các loại mặt bàn kính *Vertical impact test for glass Tabletops*		(a) EN 581-3:2026 Clause 5.3.3 EN 1730:2012 Clause 6.6.1 & 6.6.2 EN 14072:: 2003 Clause 6
48.	**Nến** ***Candles***	Thử nghiệm mức độ ủ của cốc thủy tinh (khử ứng suất dư) Phương pháp A - Vạch dấu *Annealing test of glass container test.* *Method A - Scratch*		(a) ASTM F2179-26 & ASTM C148-2017 (2022)
49.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children Toys***	Thử vặn xoắn *Torque test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.3 (only include 4.22, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
50.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children Toys***	Thử kéo *Tension test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.4 (only include 4.22, 5.1, 5.3, 5.10, 5.12, 5.13)
51.		Thử thả rơi *Drop test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.5 (only include 4.22, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13)
52.		Thử lật nhào *Tip over test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.6 (only include 4.22, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13)
53.		Thử va chạm *Impact test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.7
54.		Thử nén *Compression test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.8
55.		Thử nhúng nước *Soaking test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.9
56.		Thử các cạnh bén *Sharpness of edges test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.11
57.		Thử các điểm nhọn *Sharpness of points test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children Toys***	Thử độ bền uốn *Flexibility test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.13
59.		Thử khả năng chạm tới *Accessibility test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.10
60.		Kiểm tra về hình dạng *Geometric shape check*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.16
61.		Thử thành phần nhỏ *Small part test*		(a) 16 CFR Part 1501 BS EN 71-1: 2026, Clause 8.2 (only include 5.1, 5.2)
62.		Thử chiều dài *Test for Length*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.20, 8.32, 8.35, 8.36, 8.37
63.		Thử độ dày *Thickness test*		(a) BS EN 71-1: 2026, Clause 8.24
64.		Thử khả năng mắc kẹt *Choking hazard test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.28 (only section 4.22, 5.10, 5.13)
65.		Thử khả năng mắc kẹt *Choking hazard test*		(a) BS EN 71-1:2026, Clause 8.29

Chú thích/*Note*:

- BS: Tiêu chuẩn của Vương quốc Anh/*British Standard*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Norms/*European Standard*
- (a): Phép thử cập nhật trong Quyết định số 1278/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 06 năm 2024 và Quyết định số 2471/QĐ-VPCNCLQG ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng công nhận chất lượng quốc gia/ *Method update in Accreditation Decision No. 1278/QĐ-VPCNCL dated June 21, 2024 and Decision No. 2471/QĐ-VPCNCLQG dated September 05, 2025 of BoA Director*
- (b): Phép thử mở rộng 10.2026 / *Expanded tests (October 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TUV SUD Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*